

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.905.772.839.141	3.867.486.596.326
<i>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		128.369.305.415	51.920.655.265
1.Tiền	111	V.01	128.369.305.415	51.920.655.265
2.Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II.Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	1.393.000.000.000	1.379.000.000.000
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.393.000.000.000	1.379.000.000.000
<i>III.Các khoản phải thu ngắn hạn:</i>	130		187.330.241.752	217.481.904.937
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	60.251.404.534	51.443.754.260
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		57.692.070.714	40.004.488.038
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.000.000.000	4.000.000.000
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	66.034.367.026	122.681.263.161
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(647.600.522)	(647.600.522)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
<i>IV.Hàng tồn kho</i>	140	V.07	2.181.975.939.917	2.212.358.273.377
1.Hàng tồn kho	141		2.181.975.939.917	2.212.358.273.377
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V.Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		15.097.352.057	6.725.762.747
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	12.551.374.543	4.208.153.485
2.Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		955.449.398	923.953.167
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	1.590.528.116	1.593.656.095
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14		
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.690.530.377.651	1.695.741.934.787
<i>I.Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		13.434.066.102	13.427.566.429
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03		
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở các đơn vị phụ thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	13.434.066.102	13.427.566.429
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		662.635.596.643	685.502.846.291
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	638.523.381.195	661.320.049.987
- Nguyên giá	222		1.976.576.253.212	1.958.691.583.269
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.338.052.872.017)	(1.297.371.533.282)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24.112.215.448	24.182.796.304
- Nguyên giá	228		26.244.749.480	26.244.749.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.132.534.032)	(2.061.953.176)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	346.584.765.678	325.753.884.824
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		346.584.765.678	325.753.884.824
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	548.757.667.983	548.757.667.983
1. Đầu tư vào công ty con	251		407.974.882.853	407.974.882.853
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		240.364.400.000	240.364.400.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.924.890.000	25.924.890.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(125.506.504.870)	(125.506.504.870)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		119.118.281.245	122.299.969.260
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	119.118.281.245	122.299.969.260
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.596.303.216.792	5.563.228.531.113

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.187.033.985.634	3.202.964.223.997
I. Nợ ngắn hạn	310		3.006.944.679.536	3.022.874.917.899
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	297.274.284.916	302.044.311.487
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.248.346.722	31.386.757.503
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	427.909.873.150	380.161.438.167
4. Phải trả người lao động	314		88.721.124.023	185.944.138.191

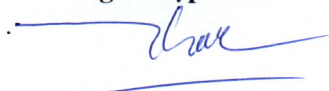
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	44.664.028	4.890.045.937
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	50.255.578	351.789.056
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	6.465.341.172	3.102.886.507
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.920.572.540.546	1.839.867.626.100
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		261.658.249.401	275.125.924.951
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		180.089.306.098	180.089.306.098
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	180.089.306.098	180.089.306.098
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.409.269.231.158	2.360.264.307.116
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.409.269.231.158	2.360.264.307.116
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.360.264.307.116	2.360.264.307.116
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.004.924.042	
- LNST thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a			



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.004.924.042	
12.Nguồn vốn đầu tư XD CB	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.Nguồn kinh phí	431	V.26		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.596.303.216.792	5.563.228.531.113

Lập ngày 01 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu



Phan Thị Bích Hậu

Kế toán trưởng



Đào Đông Phong

TỔ Chức tịch HĐQT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Quang Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

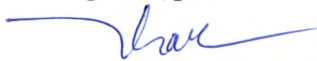
Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.27	1.273.489.625.901	1.086.996.168.550	2.565.864.717.092	2.189.622.946.200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.28	125.637.532	11.008.870	129.997.732	26.625.270
2a. Chiết khấu thương mại			4.823.033	11.008.870	9.183.233	26.625.270
2b. Giảm giá hàng bán						
2b. Hàng bán bị trả lại			120.814.499		120.814.499	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.29	1.273.363.988.369	1.086.985.159.680	2.565.734.719.360	2.189.596.320.930
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.30	1.158.497.677.704	971.725.883.526	2.313.175.916.102	1.954.344.245.697
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		114.866.310.665	115.259.276.154	252.558.803.258	235.252.075.233
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	55.271.974.708	47.737.180.098	68.257.367.425	56.856.643.467
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	37.507.700.680	19.072.178.380	72.208.533.000	32.772.408.826
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		34.461.872.378	13.299.060.662	67.008.291.735	25.090.223.719
8. Chi phí bán hàng	25		49.878.208.549	55.779.280.359	99.644.451.668	88.725.902.085
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		24.574.585.621	30.639.821.601	36.284.110.372	45.688.597.369
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.177.790.523	57.505.175.912	112.679.075.643	124.921.810.420
11. Thu nhập khác	31	VI.33	413.885.183	734.838.192	937.767.858	1.063.295.566
12. Chi phí khác	32	VI.34	105.662.207	200.648.561	267.369.953	275.697.711
13. Lợi nhuận khác	40		308.222.976	534.189.631	670.397.905	787.597.855
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		58.486.013.499	58.039.365.543	113.349.473.548	125.709.408.275
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	5.044.020.757	5.116.928.959	15.328.549.506	17.958.727.669

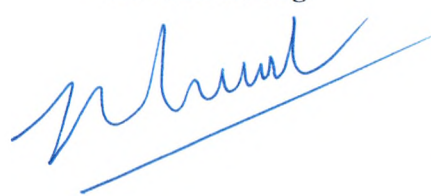
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.36				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.37	53.441.992.742	52.922.436.584	98.020.924.042	107.750.680.606

Người lập biểu



Phan Thị Bích Hậu

Kế toán trưởng



Đào Đông Phong

Lập ngày 01 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Quang Huy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính : đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.096.695.491.940	1.923.851.477.702	4.241.059.617.496	3.720.421.241.732
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.360.514.756.884)	(1.144.461.630.997)	(2.172.326.789.819)	(1.858.172.347.524)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(109.833.095.992)	(79.281.475.145)	(274.463.914.168)	(179.164.894.884)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		(34.461.872.378)	(13.299.060.662)	(71.129.201.424)	(27.524.114.435)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(48.013.422)	(6.044.592.425)	(10.466.921.195)	(8.086.687.707)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.637.256.138	14.215.710.310	35.589.841.193	34.064.060.469
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(790.373.270.157)	(821.405.354.399)	(1.658.490.092.994)	(1.590.655.400.836)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(181.898.260.755)	(126.424.925.616)	89.772.539.089	90.881.856.815
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.633.627.182)	(40.096.192.111)	(40.988.061.640)	(85.725.362.644)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			83.039.949	4.165.999	83.039.949
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(425.000.000.000)	(737.039.135.267)	(1.048.000.000.000)	(1.160.001.516.639)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		586.000.000.000	669.896.910.045	1.034.000.000.000	1.130.252.746.148
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		57.727.347.634	47.786.175.827	108.511.448.365	74.783.988.551
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		202.093.720.452	(59.369.201.557)	53.527.552.724	(40.607.104.635)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3	Tiền thu từ đi vay	33		1.529.385.574.531	1.383.596.191.561	2.984.342.133.979	2.538.428.240.687
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.476.288.981.350)	(1.196.826.451.001)	(2.903.961.223.214)	(2.573.811.321.853)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.390.000.000)	(15.089.107.750)	(147.232.352.428)	(57.122.017.188)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		30.706.593.181	171.680.632.810	(66.851.441.663)	(92.505.098.354)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		50.902.052.878	(14.113.494.363)	76.448.650.150	(42.230.346.174)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77.467.252.537	54.360.915.982	51.920.655.265	82.477.767.793

4861dp
TỔNG
ÔNG TỶ
ÁNH VI
ANG-T.KH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2023

· Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, nông nghiệp, dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
 - Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
 - Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào;
 - Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
 - Trồng rau đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
 - Trồng cây hàng năm khác;
 - Chăn nuôi trâu, bò;
 - Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
 - Chăn nuôi dê, cừu;
 - Chăn nuôi lợn;
 - Chăn nuôi gia cầm;
 - Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
 - Nuôi trồng thủy sản nội địa;
 - Sản xuất giống thủy sản;
 - Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên;
 - Sản xuất, chế biến nguyên phụ liệu thuốc lá;
 - Thuộc, sơ chế da, sơ chế và nhuộm da lông thú;
 - Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;



- Sản xuất giày, dép;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất hàng mỹ nghệ từ đá điêu và cá sấu);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;

- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới ...)
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Đại lý, môi giới;

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:		Tỷ lệ góp vốn
+ Công ty cổ phần du lịch Long Phú		52,50%
+ Công ty TNHH thương mại Khatoco		100,00%

	+ Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An	83,86%
	+ Công ty TNHH ITV Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Khatoco	100,00%
- Công ty liên kết :	+ Công ty cổ phần Đông Á	29,00%
	+ Công ty cổ phần In Bao Bì Khatoco	29,00%
	+ Công ty cổ phần Du lịch Khánh Tâm	29,00%
	+ Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà	29,04%
	+ Công ty cổ phần Tân Việt	38,08%
	+ Công ty cổ phần Khatoco Liberty	29,60%
- Đầu tư góp vốn dài hạn khác :	+ Công ty TNHH Invest Park Nha Trang	12,73%
	+ Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang	8,89%
- Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:		
	+ Nhà máy Thuốc Lá Khatoco Khánh Hòa	
	+ Xí nghiệp May Khatoco	
	+ Chi nhánh TP.HCM	
	+ Trung tâm giống Đà điều Khatoco Quảng Nam	
	+ Nhà máy Thuốc lá Khatoco Phú Yên	
	+ Công viên du lịch Yang Bay	
	+ Trung tâm giống Đà điều Khatoco Ninh Hòa	
	+ Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco	
	+ Công ty kinh doanh Đà điều Cá sấu Khatoco	
	+ Chi nhánh Gia Lai	
	+ Nhà máy Thuốc lá Khatoco Nghệ An	

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có so sánh được

I- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1/1/2023, kết thúc vào ngày 31/12/2023

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

II- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam :

Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ một cách tương đối đầy đủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

V- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dư năm trước

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì phải lập dự phòng bổ sung số chênh lệch thiếu, ngược lại thì phải hoàn nhập số chênh lệch thừa

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại

của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : khấu hao theo phương pháp đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : khấu hao theo phương pháp đường thẳng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : được xác định theo công thức tính quy định trong thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay"

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm : công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh có giá trị lớn . . .

- Chi phí khác : các khoản chi phí khác được vốn hóa gồm : chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập . . .

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phương pháp đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Một số khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

. Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra

. Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ

. Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó

- Dự phòng phải trả được lập vào cuối kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí SXKD của kỳ kế

toán đó.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
 - . Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - . Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn(hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ
 - . Vốn khác của chủ sở hữu : được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng viện trợ sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :
 - . Chênh lệch đánh giá lại tài sản chỉ được phản ánh vào tài khoản 412 trong các trường hợp sau :
 - + Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản
 - + Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước
 - + Các trường hợp khác theo quy định (như khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp)
 - . Riêng khoản chênh lệch đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh liên kết hoặc đầu tư vào công ty con thì được phản ánh vào tài khoản thu nhập khác, chi phí khác
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chỉ phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào tài khoản 413 trong các trường hợp :
 - . Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động đầu tư XDCB trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập (khi chưa hoàn thành quá trình đầu tư)
 - . Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (doanh nghiệp SXKD có cả hoạt động đầu tư XDCB)
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- . Doanh thu bán hàng : việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích
- . Doanh thu cung cấp dịch vụ : việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- . Doanh thu hoạt động tài chính : việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) theo nguyên tắc:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ ngân hàng giá mua của chính nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : đồng

01. Tiền

- Tiền mặt

Cuối kỳ

Đầu năm

295.215.437

1.197.178.949

- Tiền gửi ngân hàng

128.074.089.978

50.723.476.316

- Tiền đang chuyển

Cộng :

128.369.305.415

51.920.655.265

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

b2) Dài hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.393.000.000.000	1.393.000.000.000		1.379.000.000.000	1.379.000.000.000	
b1) Ngắn hạn	1.393.000.000.000	1.393.000.000.000		1.379.000.000.000	1.379.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.393.000.000.000	1.393.000.000.000		1.379.000.000.000	1.379.000.000.000	
b2) Dài hạn						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

- Đầu tư vào công ty con	407.974.882.853	399.540.685.821	8.434.197.032	407.974.882.853	399.540.685.821	8.434.197.032
+ Công ty CP du lịch Long Phú (52,50%)	13.120.560.000	4.686.362.968	8.434.197.032	13.120.560.000	4.686.362.968	8.434.197.032
+ Công ty CP bao Bì Tân Khánh An (83,86%)	31.865.000.000	31.865.000.000		31.865.000.000	31.865.000.000	
+ Công ty TNHH thương mại Khatoco (100%)	250.000.000.000	250.000.000.000		250.000.000.000	250.000.000.000	
+ Công ty TNHH ITV Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Kh	112.989.322.853	112.989.322.853		112.989.322.853	112.989.322.853	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	240.364.400.000	231.705.115.828	104.521.587.261	240.364.400.000	231.705.115.828	104.521.587.261
+ Công ty CP Đông Á (29%)	3.480.000.000	40.986.119.638		3.480.000.000	40.986.119.638	
+ Công ty CP Du lịch Khánh Tâm (29%)	64.960.000.000	10.158.290.923	54.801.709.077	64.960.000.000	10.158.290.923	54.801.709.077
+ Công ty CP Đầu tư Khánh Hà (29,04%)	75.500.000.000	73.818.411.759	1.681.588.241	75.500.000.000	73.818.411.759	1.681.588.241
+ Công ty CP Tân Việt (38,08%)	43.624.400.000	25.186.110.057	18.438.289.943	43.624.400.000	25.186.110.057	18.438.289.943
+ Công ty CP In bao bì Khatoco (29%)	23.200.000.000	81.556.183.451		23.200.000.000	81.556.183.451	
+ Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)	29.600.000.000		29.600.000.000	29.600.000.000		29.600.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	25.924.890.000	13.374.169.423	12.550.720.577	25.924.890.000	13.374.169.423	12.550.720.577
- Đầu tư góp vốn	25.924.890.000	13.374.169.423	12.550.720.577	25.924.890.000	13.374.169.423	12.550.720.577
+ Công ty TNHH Invest Park - Nha Trang (12,73%)	9.550.000.000		9.550.000.000	9.550.000.000		9.550.000.000
+ Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang (8,89%)	16.000.000.000	12.999.279.423	3.000.720.577	16.000.000.000	12.999.279.423	3.000.720.577
+ Cty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư)	374.890.000	374.890.000		374.890.000	374.890.000	

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Angles Worlds PTE, LTD					Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP du lịch Long Phú (52,50%)					60.251.404.534	51.443.754.260
- Công ty CP Bao bì Tân Khánh An (83.86%)					14.297.076.704	48.053.548.449
- Công ty TNHH thương mại Khatoco (100%)					37.440.000	15.120.000
- Công ty CP Khatoco Liberty (29%)						4.840.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác					37.230.078.351	
					6.160.000	
					8.680.649.479	3.370.245.811

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách là các bên liên quan

- Công ty CP du lịch Long Phú (52,50%)					37.273.678.351	19.960.000
- Công ty CP Bao bì Tân Khánh An (83.86%)					37.440.000	15.120.000
- Công ty TNHH thương mại Khatoco (100%)						4.840.000
- Công ty CP Khatoco Liberty (29%)					37.230.078.351	
					6.160.000	

4. Phải thu khác

Cuối kỳ

Đầu năm

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	66.034.367.026		122.681.263.161	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			33.934.965.982	
+ Công ty TNHH MTV Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Khatoco			799.343.850	
+ Công ty TNHH Thương Mại Khatoco			33.135.622.132	
- Phải thu người lao động	1.467.590.993		1.593.767.976	
+ Tạm ứng	1.467.590.993		981.163.733	
+ Phải thu người lao động (Thuế TNCN)			612.604.243	
- Ký cược, ký quỹ;	30.000.000			
- Phải thu khác	64.536.776.033		87.152.529.203	
+ Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	4.668.942.466		22.614.415.422	
+ BRITISH AMERICAN TOBACCO (SGP) PTE LTD (chênh lệch tỷ giá thanh toán)	5.539.500		4.882.640.440	
+ Tiền đền bù giải tỏa tại CVDL Yang Bay được khấu trừ vào tiền thuê đất	4.803.398.467		5.082.350.467	
+ Tổng công ty Khánh Việt (Phí dịch vụ bảo vệ rừng YangBay)			66.220.685	
+ UBND Thành Phố Nha Trang (tiền đền bù giải tỏa Dự án khu đô thị Phước Đồng)	54.231.898.410		54.231.898.410	
+ Phải thu khác	826.997.190		275.003.779	
b) Dài hạn	13.434.066.102		13.427.566.429	
- Ký cược, ký quỹ;	13.434.066.102		13.427.566.429	
Cộng :	79.468.433.128		136.108.829.590	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Trích dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi	Trích dự phòng
- Tổng các khoản phải thu, cho vay quá hạn:	647.600.522		647.600.522	647.600.522		647.600.522
+ Quá hạn trên 3 năm	647.600.522		647.600.522	647.600.522		647.600.522
Cộng :	647.600.522		647.600.522	647.600.522		647.600.522

07. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ Giá gốc	Dự phòng	Đầu năm Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	353.949.565.293		6.628.395.502	
- Nguyên liệu, vật liệu	1.169.036.789.756		1.500.974.740.847	

- Công cụ, dụng cụ	1.226.281.723	1.213.546.936
- Chi phí SXKD dở dang	91.330.263.058	62.579.203.072
- Thành phẩm	561.019.552.604	625.832.503.617
- Hàng hoá	5.413.487.483	13.787.560.438
- Hàng gửi đi bán		1.342.322.965

Cộng : 2.181.975.939.917

2.212.358.273.377

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
b) Chi phí XD CB dở dang	346.584.765.678	346.584.765.678	325.753.884.824	325.753.884.824
* Dự án tại văn phòng Tổng Công ty				
+ Dự án Di dời Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	345.464.471.969	345.464.471.969	317.760.457.948	317.760.457.948
* Dự án tại Nhà máy thuốc lá Khánh Hòa	9.000.000	9.000.000	6.882.133.167	6.882.133.167
* Dự án tại Công viên du lịch Yang Bay	900.932.800	900.932.800	900.932.800	900.932.800
* Dự án tại Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco	210.360.909	210.360.909	210.360.909	210.360.909

09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc & cho sản phẩm	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH							
1. Số dư đầu năm :	448.992.332.209	1.401.699.609.086	86.191.244.714	17.378.447.246	229.349.091	4.200.600.923	1.958.691.583.269
Trong đó : NS	286.276.348.455	310.107.030.317	36.038.895.721	13.735.166.764	229.349.091	1.306.331.221	647.693.121.569
TBS	160.985.983.754	319.588.814.789	50.152.348.993	3.643.280.482		2.894.269.702	537.264.697.720
Khác	1.730.000.000	772.003.763.980					773.733.763.980
2. Số tăng trong năm :		10.815.791.270	8.192.708.941	1.148.680.575			20.157.180.786
TBS		10.815.791.270	8.192.708.941	1.148.680.575			20.157.180.786
<i>- Mua sắm lắp đặt</i>		<i>10.815.791.270</i>	<i>8.192.708.941</i>	<i>1.148.680.575</i>			<i>20.157.180.786</i>
TBS		10.815.791.270	8.192.708.941	1.148.680.575			20.157.180.786
3. Số giảm trong năm :	331.945.227	855.714.215	820.701.689	264.149.712			2.272.510.843
TBS	331.945.227	175.250.000					507.195.227
<i>- Thanh lý, Nhượng bán</i>	<i>331.945.227</i>	<i>855.714.215</i>	<i>820.701.689</i>	<i>264.149.712</i>			<i>2.272.510.843</i>
TBS	331.945.227	175.250.000					507.195.227
4. Số dư cuối năm :	448.660.386.982	1.411.659.686.141	93.563.251.966	18.262.978.109	229.349.091	4.200.600.923	1.976.576.253.212
Trong đó : NS	286.276.348.455	309.426.566.102	35.218.194.032	13.471.017.052	229.349.091	1.306.331.221	645.927.805.953
TBS	160.654.038.527	330.229.356.059	58.345.057.934	4.791.961.057		2.894.269.702	556.914.683.279
Khác	1.730.000.000	772.003.763.980					773.733.763.980
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
1. Số dư đầu năm :	348.973.270.578	859.729.880.639	68.663.062.835	15.707.036.026	229.349.091	4.068.934.113	1.297.371.533.282
Trong đó : NS	247.860.310.378	304.641.452.402	33.236.809.127	13.645.772.816	229.349.091	1.306.331.221	600.920.025.035
TBS	99.382.960.200	163.465.085.907	35.426.253.708	2.061.263.210		2.762.602.892	303.098.165.917
Khác	1.730.000.000	391.623.342.330					393.353.342.330
2. Số tăng trong năm :	10.053.560.891	30.066.968.733	2.451.452.066	324.801.521		27.699.396	42.924.482.607
Trong đó : NS	6.033.174.081	701.725.005	478.421.847	92.756.678			7.306.077.611
TBS	4.020.386.810	10.363.861.920	1.973.030.219	232.044.843		27.699.396	16.617.023.188
Khác		19.001.381.808					19.001.381.808

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc & cho sản phẩm	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
-Trích KHCB	10.053.560.891	30.066.968.733	2.451.452.066	324.801.521		27.699.396	42.924.482.607
Trong đó : NS	6.033.174.081	701.725.005	478.421.847	92.756.678			7.306.077.611
TBS	4.020.386.810	10.363.861.920	1.973.030.219	232.044.843		27.699.396	16.617.023.188
Khác		19.001.381.808					19.001.381.808
3.Số giảm trong năm :	331.945.227	826.347.244	820.701.689	264.149.712			2.243.143.872
TBS	331.945.227	145.883.029					477.828.256
-Thanh lý,Nhượng bán	331.945.227	826.347.244	820.701.689	264.149.712			2.243.143.872
TBS	331.945.227	145.883.029					477.828.256
4.Số dư cuối năm :	358.694.886.242	888.970.502.128	70.293.813.212	15.767.687.835	229.349.091	4.096.633.509	1.338.052.872.017
Trong đó : NS	253.893.484.459	304.662.713.192	32.894.529.285	13.474.379.782	229.349.091	1.306.331.221	606.460.787.030
TBS	103.071.401.783	173.683.064.798	37.399.283.927	2.293.308.053		2.790.302.288	319.237.360.849
Khác	1.730.000.000	410.624.724.138					412.354.724.138
III.GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH							
1.Số dư đầu năm :	100.019.061.631	541.969.728.447	17.528.181.879	1.671.411.220		131.666.810	661.320.049.987
Trong đó : NS	38.416.038.077	5.465.577.915	2.802.086.594	89.393.948			46.773.096.534
TBS	61.603.023.554	156.123.728.882	14.726.095.285	1.582.017.272		131.666.810	234.166.531.803
Khác		380.380.421.650					380.380.421.650
2.Số dư cuối năm :	89.965.500.740	522.689.184.013	23.269.438.754	2.495.290.274		103.967.414	638.523.381.195
Trong đó : NS	32.382.863.996	4.763.852.910	2.323.664.747	-3.362.730			39.467.018.923
TBS	57.582.636.744	156.546.291.261	20.945.774.007	2.498.653.004		103.967.414	237.677.322.430
Khác		361.379.039.842					361.379.039.842

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

502.365.906.616

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

999.566.642.469

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác		TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH							
1. Số dư đầu năm :	24.778.958.000		1.465.791.480				26.244.749.480
Trong đó : NS			137.000.000				137.000.000
TBS	24.778.958.000		1.328.791.480				26.107.749.480
2. Số tăng trong năm :							
3. Số giảm trong năm :							
4. Số dư cuối năm :	24.778.958.000		1.465.791.480				26.244.749.480
Trong đó : NS			137.000.000				137.000.000
TBS	24.778.958.000		1.328.791.480				26.107.749.480
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
1. Số dư đầu năm :	750.465.868		1.311.487.308				2.061.953.176
Trong đó : NS			137.000.000				137.000.000
TBS	750.465.868		1.174.487.308				1.924.953.176
2. Số tăng trong năm :	30.800.232		39.780.624				70.580.856
TBS	30.800.232		39.780.624				70.580.856
-Trích KHCB	30.800.232		39.780.624				70.580.856
TBS	30.800.232		39.780.624				70.580.856
3. Số giảm trong năm :							
4. Số dư cuối năm :	781.266.100		1.351.267.932				2.132.534.032
Trong đó : NS			137.000.000				137.000.000
TBS	781.266.100		1.214.267.932				1.995.534.032
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH							
1. Số dư đầu năm :	24.028.492.132		154.304.172				24.182.796.304
Trong đó : NS							
TBS	24.028.492.132		154.304.172				24.182.796.304

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác		TỔNG CỘNG
2.Số dư cuối năm :	23.997.691.900		114.523.548				24.112.215.448
Trong đó : NS							
TBS	23.997.691.900		114.523.548				24.112.215.448

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

937.301.480

11- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính**12-Tăng, giảm bất động sản đầu tư****13. Chi phí trả trước****a)- Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Công cụ dụng cụ

- Chi phí thuê kho, thuê nhà, thuê đất

- Chi phí bảo hiểm

- Chi phí khác

b) Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước dài hạn khác

+ Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

+ Chi phí thuê đất

+ Chi phí quyền sử dụng đất

+ Giá trị cây trồng tại Ninh Tây

+ Đà điều sinh sản

+ Chi phí sửa chữa

+ Chi phí đền bù giải tỏa đất

+ Chi phí trồng cây xanh trại cá sấu Ninh Ích

+ Chi phí lập dự án khu tắm bùn khoáng

+ Chi phí làm thủ tục khai thác nước khoáng nóng

+ Quyền khai thác khoáng sản nước khoáng nóng

+ Chi phí khác

Cuối kỳ**Đầu năm****12.551.374.543****4.208.153.485**

447.560.564

322.610.870

6.618.424.000

311.750.000

5.200.647.343

3.422.393.016

284.742.636

151.399.599

119.118.281.245**122.299.969.260**

119.118.281.245

122.299.969.260

2.403.441.030

3.823.853.297

84.838.572.565

84.838.572.565

2.242.808.638

2.281.366.954

11.479.791

548.124.159

1.401.490.179

595.941.800

751.401.800

25.669.653.206

26.299.218.022

12.410.589

503.753.380

557.726.962

499.853.715

553.409.469

547.421.016

561.457.452

1.257.231.945

1.219.061.971

Cộng :**131.669.655.788****126.508.122.745****14- Tài sản khác****15. Vay và nợ thuê tài chính****Cuối kỳ****Trong năm****Đầu năm****Giá trị****Số có khả****Tăng****Giảm****Giá trị****Số có khả****năng trả nợ****năng trả nợ****a) Vay ngắn hạn****1.920.572.540.546****1.920.572.540.546****2.984.666.137.660****2.903.961.223.214****1.839.867.626.100****1.839.867.626.100**

+ Chi nhánh NH công thương Khánh Hòa (VND)

1.009.198.458.850

1.009.198.458.850

1.606.423.985.148

1.533.130.410.439

935.904.884.141

935.904.884.141

+ Chi nhánh NH Đầu tư Phát triển Khánh Hòa (VND)

70.000.000.000

70.000.000.000

70.000.000.000

117.432.469.456

117.432.469.456

117.432.469.456

+ Chi nhánh NH TMCP Ngoại thương Khánh Hòa (VND)

841.374.081.696

841.374.081.696

1.308.242.152.512

1.169.369.938.034

702.501.867.218

702.501.867.218

+NH TMCP Quân Đội - CN Khánh Hòa (VND)				84.028.405.285	84.028.405.285	84.028.405.285
b) Vay dài hạn	180.089.306.098	180.089.306.098			180.089.306.098	180.089.306.098
+ Chi nhánh NH TMCP Ngoại thương Khánh Hòa (VND)	180.089.306.098	180.089.306.098			180.089.306.098	180.089.306.098
Cộng :	2.100.661.846.644	2.100.661.846.644	2.984.666.137.660	2.903.961.223.214	2.019.956.932.198	2.019.956.932.198

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	297.274.284.916	297.274.284.916	302.044.311.487	302.044.311.487
- Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba			74.020.087.378	74.020.087.378
- British American TOBACO (Singapore)	26.231.273.485	26.231.273.485	112.877.538.206	112.877.538.206
- Angels World Pte.LTD (Singapore)	7.252.091.954	7.252.091.954		
- SANG ROU INTERNATIONAL (Singapore)	55.029.424.373	55.029.424.373		
- XIANGKANG INDUSTRIAL CO., LTD (Hong Kong)			3.840.269.400	3.840.269.400
- IMEXPAN-PAEIFIE INE (PHILIPPINES)	104.225.067.186	104.225.067.186		
- TTS International Ltd (Philipines)			10.580.729.069	10.580.729.069
- Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm NEW TOKYO	2.446.903.325	2.446.903.325	4.450.939.481	4.450.939.481
- Công ty CP Bê tông ly tâm Nha Trang	23.719.060.056	23.719.060.056	14.194.937.000	14.194.937.000
- Công ty CP Cát Lợi	14.564.987.492	14.564.987.492	14.727.318.708	14.727.318.708
- Công ty CP In Bao Bì Khatoco	33.025.687.100	33.025.687.100	25.504.222.853	25.504.222.853
- Công ty CP Đông Á	5.917.592.670	5.917.592.670	4.569.204.600	4.569.204.600
- Phải trả cho các đối tượng khác	24.862.197.275	24.862.197.275	37.279.064.792	37.279.064.792
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng :	297.274.284.916	297.274.284.916	302.044.311.487	302.044.311.487
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	38.943.279.770	38.943.279.770	30.073.427.453	30.073.427.453
- Công ty CP In Bao Bì Khatoco	33.025.687.100	33.025.687.100	25.504.222.853	25.504.222.853
- Công ty CP Đông Á	5.917.592.670	5.917.592.670	4.569.204.600	4.569.204.600

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp		Số đã nộp		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế	
I.Thuế:	251.844.588.920	907.995.777.498	1.775.241.455.852	767.202.781.001	1.628.942.990.303	398.143.054.469
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa	24.887.550.368	102.433.611.782	222.554.287.281	2.289.718.862	117.681.219.639	129.760.618.010
- Phát sinh năm 2023	24.887.550.368	102.433.611.782	222.554.287.281	2.289.718.862	117.681.219.639	129.760.618.010
Trong đó : + Tại Khánh Hòa	24.157.243.708	100.862.401.920	218.493.240.933	26.920.560	113.068.009.902	129.582.474.739
+ Tại Quảng Nam	379.224	302.940	4.330.785	4.027.845	4.407.069	302.940
+ Tại Phú Yên	386.298.370	931.660.350	2.157.353.305	1.133.279.077	2.365.811.344	177.840.331
+ Tại Nghệ An	343.629.066	639.246.572	1.899.362.258	1.125.491.380	2.242.991.324	
2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu		30.227.888.237	47.220.806.055	30.227.888.237	47.220.806.055	
Trong đó : + Tại Khánh Hòa		30.227.888.237	47.220.806.055	30.227.888.237	47.220.806.055	
3.Thuế Tiêu thụ đặc biệt	216.151.946.187	701.991.076.622	1.416.803.867.608	662.269.377.859	1.377.881.733.689	255.074.080.106
- Phát sinh năm 2023	216.151.946.187	701.991.076.622	1.416.803.867.608	662.269.377.859	1.377.881.733.689	255.074.080.106
Trong đó : + Tại Khánh Hòa	210.764.426.186	691.111.448.049	1.384.846.916.178	645.102.915.001	1.341.311.090.830	254.300.251.534
+ Tại Phú Yên	2.896.628.572	6.336.000.001	15.734.785.716	8.573.828.572	17.857.585.716	773.828.572
+ Tại Nghệ An	2.490.891.429	4.543.628.572	16.222.165.714	8.592.634.286	18.713.057.143	
4.Thuế Xuất, Nhập khẩu		65.114.217.468	65.334.516.271	65.114.217.468	65.334.516.271	
Trong đó : + Tại Khánh Hòa		65.114.217.468	65.334.516.271	65.114.217.468	65.334.516.271	
5.Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.666.112.321	5.044.020.757	15.081.344.958	48.013.422	10.466.921.195	13.280.536.084
- Phát sinh năm 2023	8.666.112.321	5.044.020.757	15.081.344.958	48.013.422	10.466.921.195	13.280.536.084
Trong đó: - Nộp tại Khánh Hòa	7.887.651.089	5.017.844.075	15.080.227.004	48.013.422	10.300.393.335	12.667.484.758
- Nộp tại Phú Yên	271.379.826	23.412.167	118.029.831		78.880.677	310.528.980
- Nộp tại Nghệ An	507.081.406	2.764.515	-116.911.877		87.647.183	302.522.346
6.Thuế Thu nhập cá nhân	2.128.393.944	371.971.308	5.245.926.551	4.440.573.829	7.346.500.226	27.820.269
- Phát sinh năm 2023	2.128.393.944	371.971.308	5.245.926.551	4.440.573.829	7.346.500.226	27.820.269
Trong đó : + Tại Khánh Hòa:	2.107.735.847	330.220.128	5.024.826.194	4.337.588.689	7.131.635.541	926.500
+ Tại TP HCM			55.082.950		55.082.950	
+ Tại Phú Yên	4.193.600	5.164.800	25.712.000	5.164.800	29.905.600	
+ Tại Quảng Nam	16.464.497	36.586.380	134.540.237	97.820.340	124.110.965	26.893.769
+ Tại Gia Lai			1.783.600		1.783.600	
+ Tại Nghệ An			3.981.570		3.981.570	
7.Thuế Tài nguyên	9.044.100	26.211.500	43.987.400	26.211.500	53.031.500	

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp		Số đã nộp		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế	
- Công viên du lịch Yang Bay	7.821.650	22.919.800	39.045.650	22.919.800	46.867.300	
- Cry KD đà điểu cá sấu Khatoco	1.222.450	3.291.700	4.941.750	3.291.700	6.164.200	
8.Thuế Nhà đất			70.156.154		70.156.154	
9.Tiền thuê đất		2.751.610.954	2.751.610.954	2.751.610.954	2.751.610.954	
9.Các loại thuế khác	1.542.000	35.168.870	134.952.620	35.168.870	136.494.620	
- Thuế môn bài 2023			15.000.000		15.000.000	
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước, khoáng sản			79.989.750		79.989.750	
- Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản và nước thải công nghiệp	1.542.000	4.137.000	8.931.000	4.137.000	10.473.000	
- Thuế nhà thầu nước ngoài 2022		31.031.870	31.031.870	31.031.870	31.031.870	
II.Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác :	128.316.849.247	55.595.784.627	107.911.781.374	62.536.018.834	206.461.811.940	29.766.818.681
1.Các khoản phụ thu						
1.Phí phòng chống tác hại thuốc lá	5.764.051.899	18.719.762.046	37.781.436.466	17.660.516.743	36.743.512.894	6.801.975.471
- NM TLKH - Phí phòng chống tác hại thuốc lá	5.620.384.699	18.429.638.616	36.929.251.093	17.202.744.399	35.768.295.750	6.781.340.042
- Phú Yên - Phí phòng chống tác hại thuốc lá	77.243.429	168.960.001	419.594.287	228.635.429	476.202.287	20.635.429
- Nghệ An - Phí phòng chống tác hại thuốc lá	66.423.771	121.163.429	432.591.086	229.136.915	499.014.857	
2.Phí hỗ trợ xử lý chất thải bao thuốc lá	5.710.444.920	10.247.842.200	21.111.720.000	22.483.321.710	22.483.321.710	4.338.843.210
- NM TLKH - Phí hỗ trợ xử lý chất thải thuốc lá	5.710.444.920	9.924.922.200	20.309.640.000	21.681.241.710	21.681.241.710	4.338.843.210
- Phú Yên - Phí hỗ trợ xử lý chất thải thuốc lá		192.570.000	455.100.000	455.100.000	455.100.000	
- Nghệ An - Phí hỗ trợ xử lý chất thải thuốc lá		130.350.000	346.980.000	346.980.000	346.980.000	
3.Các khoản khác	116.842.352.428	26.628.180.381	49.018.624.908	22.392.180.381	147.234.977.336	18.626.000.000
- Lợi nhuận sau thuế nộp ngân sách nhà nước	116.842.352.428	26.626.000.000	49.016.000.000	22.390.000.000	147.232.352.428	18.626.000.000
- Tiền phạt, chậm nộp thuế		2.180.381	2.624.908	2.180.381	2.624.908	
Tổng cộng:	380.161.438.167	963.591.562.125	1.883.153.237.226	829.738.799.835	1.835.404.802.243	427.909.873.150

17- Thuế GTGT được khấu trừ, Thuế và các khoản phải thu nhà nước :

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp	Số phải nộp		Số đã nộp		Số còn phải nộp
	đầu năm	Quý 2	Luỹ kế	Quý 2	Luỹ kế	cuối kỳ
I.Thuế:	-2.390.049.262	-53.804.025	215.708.317	60.716.569	60.716.569	-2.235.057.514
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa	-923.953.167	-53.804.025	-31.496.231			-955.449.398
+ Tại Hồ Chí Minh	-116.638.990	-19.425.455	-36.777.484			-153.416.474
+ Tại Gia Lai	-807.314.177	-33.462.445	6.197.378			-801.116.799
+ Tại Nghệ An		-916.125	-916.125			-916.125
2.Thuế Xuất, Nhập khẩu				60.716.569	60.716.569	-60.716.569
3.Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-263.888.335		247.204.548			-16.683.787
+ Tại Quảng Nam	-16.683.787					-16.683.787
+ Tại Nghệ An	-247.204.548		247.204.548			
4.Tiền thuê đất	-1.202.207.760					-1.202.207.760
II.Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác :	-127.560.000		127.560.000	310.920.000	310.920.000	-310.920.000
1.Phí hỗ trợ xử lý chất thải bao thuốc lá	-127.560.000		127.560.000	310.920.000		
- Phú Yên - Phí hỗ trợ xử lý chất thải thuốc lá	-9.150.000		9.150.000	88.560.000		
- Nghệ An - Phí hỗ trợ xử lý chất thải thuốc lá	-118.410.000		118.410.000	222.360.000		
Tổng cộng:	-2.517.609.262	-53.804.025	343.268.317	371.636.569	371.636.569	-2.545.977.514

18- Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn****- Chi phí phải trả khác**

+ Trích trước lãi tiền vay dự chi năm 2022

+ Chi phí tiền điện, internet T6/2023

+ Trích trước chi phí vận chuyển

+ Chi phí tiền bản quyền thuốc bao

+ Các khoản trích trước khác

b) Dài hạn**Cuối kỳ****Đầu năm****44.664.028****4.890.045.937**

44.664.028

4.890.045.937

4.120.909.689

4.182.028

91.565.098

40.482.000

4.400.000

183.173.692

489.997.458

Cộng :**44.664.028****4.890.045.937****19- Phải trả khác****a) Ngắn hạn****- Kinh phí công đoàn****- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn****- Các khoản phải trả, phải nộp khác**

+ Tạm giữ lương thưởng hiệu quả

+ Phải trả thuế TNCN

+ Các khoản phải trả phải nộp khác

b) Dài hạn**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán****Cuối kỳ****Đầu năm**

2.889.501.006

2.904.132.304

170.000.000

170.000.000

3.405.840.166

28.754.203

20.619.000

3.253.269.600

3.863.005

152.570.566

4.272.198

Cộng :**6.465.341.172****3.102.886.507****Cộng :**

50.255.578

351.789.056

20. Doanh thu chưa thực hiện**21. Trái phiếu phát hành****22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23. Dự phòng phải trả****24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

Cuối kỳ**Đầu năm****Cuối kỳ****Đầu năm**

- Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	6	7	11	9	9	10	12
Số dư đầu năm trước	2.360.264.307.116							2.360.264.307.116
Tăng năm trước :		2.607.398.980				270.248.089.922		272.855.488.902
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2022		2.607.398.980						2.607.398.980
- Lợi nhuận tăng trong năm 2022						254.657.183.253		254.657.183.253
- Lợi nhuận tăng do thanh tra 2018, 2020						15.590.906.669		15.590.906.669
Giảm năm trước :		2.607.398.980				270.248.089.922		272.855.488.902
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2022		2.607.398.980						2.607.398.980
* Phân phối lợi nhuận 2022:								
- K/c Lợi nhuận năm 2022 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính						214.121.464.922		214.121.464.922
-Trích Quỹ thưởng viên chức quản lý năm 2022						241.250.000		241.250.000
-Trích Quỹ khen thưởng 2022						27.942.687.500		27.942.687.500
-Trích Quỹ phúc lợi 2022						27.942.687.500		27.942.687.500
Số dư cuối năm trước	2.360.264.307.116							2.360.264.307.116
Số dư đầu năm nay	2.360.264.307.116							2.360.264.307.116
Tăng năm nay :						98.020.924.042		98.020.924.042
- Lợi nhuận tăng trong năm 2022						98.020.924.042		98.020.924.042
Giảm năm nay :						49.016.000.000		49.016.000.000
* Phân phối lợi nhuận 2023:								
- K/c Lợi nhuận năm 2023 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính						49.016.000.000		49.016.000.000
Số dư cuối năm nay	2.360.264.307.116					49.004.924.042		2.409.269.231.158

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng : 2.360.264.307.116 2.360.264.307.116

26. Nguồn kinh phí

6T đầu năm 2023 6T đầu năm 2022

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

27- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Cuối kỳ Đầu năm**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

- Ngoại tệ USD
- Ngoại tệ EUR
- Ngoại tệ SGD
- Ngoại tệ HKD
- Ngoại tệ JPY

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

93.977,60	163.998,60
12.007,57	653,15
214.943,09	126.301,08
40.134,66	39.945,61
27,00	753,00

5.614.296.662	5.614.296.662
---------------	---------------

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : đồng

6T đầu năm 2023 6T đầu năm 2022

28- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho công ty con
 - + Công ty CP du lịch Long Phú (52,50%)
 - + Công ty CP Bao bì Tân Khánh An (83,86%)
 - + Công ty TNHH thương mại Khatoco (100%)

2.565.864.717.092	2.189.622.946.200
2.555.432.975.147	2.180.399.028.286
10.431.741.945	9.223.917.914
1.900.713.016.105	1.670.360.976.338
1.900.331.697.772	1.670.023.655.637
145.168.000	185.748.546
99.400.000	8.442.000
1.900.087.129.772	1.669.829.465.091

- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho công ty liên doanh, liên kết	381.318.333	337.320.701	
+ Công ty CP In bao bì Khatoco (29%)	269.424.514	281.552.201	
+ Công ty CP Đông Á (29%)	67.489.819		
+ Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)	44.404.000	55.768.500	
29- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	129.997.732	26.625.270	
- Chiết khấu thương mại	9.183.233	26.625.270	
- Hàng bán bị trả lại	120.814.499		
30- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	2.565.734.719.360	2.189.596.320.930	
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	2.555.302.977.415	2.180.372.403.016	
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	10.431.741.945	9.223.917.914	
31- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	2.313.175.916.102	1.954.344.245.697	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.302.266.530.763	1.949.421.579.488	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.909.385.339	4.922.666.209	
32- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	6T đầu năm 2023	6T đầu năm 2022	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.957.523.874	12.650.612.535	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.803.222.153	35.954.400.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.214.919.140	7.968.988.911	
- Lãi bán hàng trả chậm	1.281.702.258	282.642.021	
	Cộng :	68.257.367.425	56.856.643.467
33- Chi phí tài chính (mã số 22)	6T đầu năm 2023	6T đầu năm 2022	
- Lãi tiền vay	67.008.291.735	25.090.223.719	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.200.241.265	7.682.185.107	
	Cộng :	72.208.533.000	32.772.408.826
33- Chi phí bán hàng	6T đầu năm 2023	6T đầu năm 2022	
- Nguyên vật liệu	2.150.065.157	1.722.051.033	
- Công cụ dụng cụ	508.945.293	511.880.106	
- Lương	7.335.495.782	6.820.851.691	
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN, DP TCMVL	1.223.041.224	999.768.307	
- Khấu hao TSCĐ	4.747.260.961	6.115.293.365	
- Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	37.781.436.466	33.568.312.556	

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.657.250	325.845.000
- Chi phí bằng tiền khác	45.632.549.535	38.661.900.027
Cộng :	99.644.451.668	88.725.902.085
6T đầu năm 2023	6T đầu năm 2022	
34- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Nguyên vật liệu	41.249.064	74.540.293
- Công cụ dụng cụ	272.139.626	179.042.166
- Lương công nhân viên	26.398.561.160	35.943.176.000
- Lương viên chức quản lý	1.167.500.000	1.276.500.000
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN, DP TCMVL	728.190.520	688.578.674
- Khấu hao TSCĐ	838.863.356	845.181.708
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	909.222.507	6.192.983.936
- Chi phí bằng tiền khác	5.928.384.139	488.594.592
Cộng :	36.284.110.372	45.688.597.369
6T đầu năm 2023	6T đầu năm 2022	
34- Thu nhập khác (mã số 31)		
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	60.573.209	75.490.863
- Thu nhập vật tư, phế liệu	301.134.531	588.956.331
- Thù lao KSV, Người đại diện vốn	111.130.000	245.300.000
- Thu nhập khác	464.930.118	153.548.372
Cộng :	937.767.858	1.063.295.566
6T đầu năm 2023	6T đầu năm 2022	
35- Chi phí khác (mã số 35)		
- Chi phí khác	267.369.953	275.697.711
Cộng :	267.369.953	275.697.711
6T đầu năm 2023	6T đầu năm 2022	
36,37,38- Thuế TNDN hiện hành, thuế TNDN hoãn lại và lợi nhuận sau thuế		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	113.349.473.548	125.709.408.275
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	(36.706.726.020)	(35.876.092.230)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	96.496.133	78.307.770
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	96.496.133	78.307.770
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	36.803.222.153	35.954.400.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.803.222.153	35.954.400.000

Tổng thu nhập chịu thuế	76.642.747.528	89.833.316.045
- Thu nhập được giảm thuế (thuế suất 15% -Quảng Nam)		158.710.810
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	76.642.747.528	89.833.316.045
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất phổ thông	15.328.549.506	17.966.663.209
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		7.935.540
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	15.328.549.506	17.958.727.669
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	98.020.924.042	107.750.680.606
39- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6T đầu năm 2023	6T đầu năm 2022
- Nguyên vật liệu	1.845.763.710.590	1.537.172.494.798
- Công cụ dụng cụ	7.501.643.295	5.804.020.262
- Lương	177.241.500.000	251.507.000.000
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN, DP TCMVL	13.649.421.448	12.266.207.330
- Khấu hao TSCĐ	42.995.063.463	26.924.455.426
- Chi phí bằng tiền khác	158.372.688.979	142.163.199.810
Cộng :	2.245.524.027.775	1.975.837.377.626
	6T đầu năm 2023	6T đầu năm 2022
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu đi vay theo kế ước thông thường	2.984.342.133.979	3.049.744.121.461
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.903.961.223.214	3.304.127.088.143

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : /

Quản lý rủi ro về tỷ giá:

Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ngoại tệ USD	93.977,60	163.998,60
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	90.283,87	160.298,27
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	3.693,73	3.700,33
- Ngoại tệ EUR	12.007,57	1.626,30
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	11.039,41	653,15
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	968,16	973,15
- Ngoại tệ SGD	214.943,09	145.917,54
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	195.337,67	126.301,08
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	19.605,42	19.616,46
- Ngoại tệ HKD	40.134,66	39.945,61
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	39.838,39	39.945,61
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	296,27	351,23
- Ngoại tệ JPY	27,00	753,00
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	27,00	753,00

Các khoản phải thu

- Phải thu của khách hàng (USD)	146.360,00	
+ KT GROUP INC (Mỹ)	146.360,00	
- Phải thu của khách hàng (SGD)	838.166,91	2.821.534,17
+ ANGELS WORLD PTE.,LTD.(Singapoes)	838.166,91	2.821.534,17

Các khoản phải trả

- Phải trả người bán (USD)	5.278.380,96	5.408.140,12
+ ACEPOINT (S) PTE LTD (Singapore)		
+ BRITISH AMERICAN TOBACCO (Singapore)	1.107.900,00	4.750.738,14
+ SANG ROU INTERNATIONAL (Singapore)	2.324.012,22	
+ IMEXPAN-PAEIFIE INE (PHILIPPINES)	1.761.738,54	

+ PT BUKIT MURIA JAYA-(Indonexia)	51.955,20	50.457,60
+ XIANGKANG INDUSTRIAL CO., LTD (Hong Kong)		161.627,50
+ TTS INTERNATIONAL LTD. (Philipines)		445.316,88
+ PT BUKIT MURIA JAYA-(Indonexia)	32.775,00	
- Phải trả người bán (EUR)	6.982,05	70.013,11
+ FARINDO TRADE SERVICES LTD. (Hong Kong)	6.982,05	
+FOCKE & CO. (Đức)		70.013,11
- Phải trả người bán (SGD)	408.684,82	
+ ANGELS WORLD PTE.,LTD.(Singapoes)	408.684,82	
Các khoản người mua trả trước		
- Người mua trả tiền trước (EUR)		6.050,00
+ GERATO (Hàn Quốc)		5.000,00
+ MIKA KATARZYNA BORTKIEWICZ (Ba Lan)		1.050,00
- Người mua trả tiền trước (SGD)	46.256,59	72.409,52
+ GUANG XI FEIYU INTERNATIONAL ..CPN.LTD (T/Quốc)	110,00	110,00
+ UNICONCEPT TRADING FZ LLC (UAE - Dubai)	46.146,59	72.299,52
- Người mua trả tiền trước (USD)	121.404,77	246.015,46
+ UNICONCEPT TRADING FZ LLC (UAE - Dubai)	90.245,00	226.025,00
+ GERATO (Hàn Quốc)	5.000,00	
+ GUANG ZHOU LUX TRIUMPHS IMPORT ..LTD (T/Quốc)	19.450,00	
+ FUKWOK KNITTING & GARMENT CO.,LTD (Đài Loan)	3.731,65	
+ OSTRICH LEATHER BY RAY (Mỹ)	2.000,00	
+ SBS TEKSTIL SAN.TIC - LTD . STI (Thổ Nhĩ Kỳ)	978,12	19.990,46

Quản lý rủi ro thanh khoản:

- Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
+ Phải trả người bán	297.274.284.916		297.274.284.916	302.044.311.487		302.044.311.487
+ Chi phí phải trả	44.664.028		44.664.028	4.890.045.937		4.890.045.937

+ Vay và nợ thuê tài chính	1.920.572.540.546	180.089.306.098	2.100.661.846.644	1.839.867.626.100	180.089.306.098	2.019.956.932.198
+ Phải trả khác	322.570.566		322.570.566	194.891.198		194.891.198
Cộng	2.218.214.060.056	180.089.306.098	2.398.303.366.154	2.146.996.874.722	180.089.306.098	2.327.086.180.820

- Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có của công ty được trình bày trên cơ sở tài chính thuần như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	128.369.305.415		128.369.305.415	51.920.655.265		51.920.655.265
+ Đầu tư tài chính		13.374.169.423	13.374.169.423		13.374.169.423	13.374.169.423
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.393.000.000.000		1.393.000.000.000	1.379.000.000.000		1.379.000.000.000
+ Phải thu khách hàng	59.603.804.012		59.603.804.012	50.796.153.738		50.796.153.738
+ Phải thu khác	64.566.776.033	13.434.066.102	78.000.842.135	121.700.099.428	13.427.566.429	135.127.665.857
Cộng	1.645.539.885.460	26.808.235.525	1.672.348.120.985	1.603.416.908.431	26.801.735.852	1.630.218.644.283

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : /

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : /

3- Thông tin về các bên liên quan : /

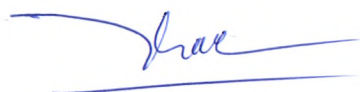
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực số 28 "Báo cáo bộ phận" : /

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6- Thông tin về hoạt động liên tục : /

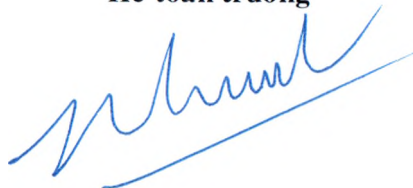
7- Những thông tin khác : /

Người lập biểu



Phan Thị Bích Hậu

Kế toán trưởng



Đào Đông Phong

Lập ngày 01 tháng 8 năm 2023



NGƯỜI CHỨC TỊCH HĐQT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Quang Huy